

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN HỮU NGUYỄN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN HỮU NGUYỄN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THUAN HUU NGUYEN JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: THUAN HUU NGUYEN CO.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109535980

**3. Ngày thành lập:** 02/03/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 133 phố Nam Đồng, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0911983799

Fax:

Email: [cty.thuanhuunguyen@gmail.com](mailto:cty.thuanhuunguyen@gmail.com) Website:  
m

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                          | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                     | 1610        |
| 2.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác  | 1621        |
| 3.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                            | 1622        |
| 4.  | In ấn                                              | 1811        |
| 5.  | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ rập khuôn tem)    | 1812        |
| 6.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                      | 3100        |
| 7.  | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn             | 3311        |
| 8.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                         | 3312        |
| 9.  | Sửa chữa thiết bị điện                             | 3314        |
| 10. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp            | 3320        |
| 11. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                  | 3600        |
| 12. | Thoát nước và xử lý nước thải                      | 3700        |
| 13. | Xây dựng nhà để ở                                  | 4101(Chính) |
| 14. | Xây dựng nhà không để ở                            | 4102        |
| 15. | Xây dựng công trình đường sắt                      | 4211        |
| 16. | Xây dựng công trình đường bộ                       | 4212        |
| 17. | Xây dựng công trình điện                           | 4221        |
| 18. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                | 4222        |
| 19. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc | 4223        |
| 20. | Xây dựng công trình công ích khác                  | 4229        |
| 21. | Xây dựng công trình thủy                           | 4291        |

|     |                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                      | 4292 |
| 23. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                | 4293 |
| 24. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                           | 4299 |
| 25. | Phá dỡ                                                                                                               | 4311 |
| 26. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                    | 4312 |
| 27. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                | 4321 |
| 28. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                | 4322 |
| 29. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                       | 4329 |
| 30. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                       | 4330 |
| 31. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                  | 4390 |
| 32. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa.            | 4610 |
| 33. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                    | 4620 |
| 34. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                       | 4631 |
| 35. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                   | 4632 |
| 36. | Bán buôn đồ uống                                                                                                     | 4633 |
| 37. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                | 4634 |
| 38. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                 | 4641 |
| 39. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                   | 4649 |
| 40. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                  | 4651 |
| 41. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                   | 4652 |
| 42. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                      | 4659 |
| 43. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ bán buôn vàng)                                                           | 4662 |
| 44. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                         | 4690 |
| 45. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711 |
| 46. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                   | 4719 |
| 47. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4721 |
| 48. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4722 |
| 49. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                       | 4723 |
| 50. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                  | 4724 |
| 51. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh               | 4741 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 52. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4742 |
| 53. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                 | 4751 |
| 54. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                            | 4752 |
| 55. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                     | 4753 |
| 56. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                         | 4759 |
| 57. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                        | 4761 |
| 58. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                      | 4762 |
| 59. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                      | 4763 |
| 60. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4764 |
| 61. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                | 4771 |
| 62. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                         | 4772 |
| 63. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                | 4781 |
| 64. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4782 |
| 65. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4784 |
| 66. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                            | 4791 |
| 67. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hàng hóa bằng mô tô, xe máy có gắn động cơ;<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                              | 4933 |
| 68. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5210 |
| 69. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5224 |
| 70. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, động vật hoặc hàng hóa bằng đường bộ;<br>- Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa;<br>- Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy; | 5225 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 71. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn;<br>- Logistics                                                                          | 5229 |
| 72. | Xuất bản phần mềm<br>(trừ xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                           | 5820 |
| 73. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                   | 5610 |
| 74. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                           | 5621 |
| 75. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                               | 5629 |
| 76. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                            | 5630 |
| 77. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                              | 6201 |
| 78. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                | 6202 |
| 79. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm                                                                                                   | 6209 |
| 80. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>- Giám sát thi công xây dựng<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình<br>- Thiết kế xây dựng công trình<br>- Tư vấn quản lý dự án<br>- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác | 7110 |
| 81. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                          | 7310 |
| 82. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                           | 7320 |
| 83. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                     | 7410 |
| 84. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                     | 7911 |
| 85. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                              | 7912 |
| 86. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                | 7990 |
| 87. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                            | 8110 |
| 88. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                              | 8121 |
| 89. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                  | 8129 |
| 90. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                              | 8211 |
| 91. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                          | 8230 |
| 92. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                      | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán: 900.000**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức        | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | VŨ TIẾN ĐẠT    | Tổ 57 cũ (Tổ 54 mới), Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam          | Cổ phần phổ thông         | 180.000    | 1.800.000.000         | 20,000    | 001078011381                                                                                |         |
|     |                |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                             | Tổng số                   | 180.000    | 1.800.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                             |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | DƯƠNG NGỌC ANH | P402 Nhà C1B Phố Hoàng Ngọc Phách, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 540.000    | 5.400.000.000         | 60,000    | 038077003252                                                                                |         |
|     |                |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                             | Tổng số                   | 540.000    | 5.400.000.000         | 60,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                             |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                        |                                                                                                        |                                    |         |               |        |                  |
|---|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | HOÀNG<br>MẠNH<br>THÔNG | Số 36 ngách 53<br>ngõ Văn Hương,<br>Phường Hàng<br>Bột, Quận Đống<br>Đa, Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 180.000 | 1.800.000.000 | 20,000 | 0010770124<br>48 |
|   |                        |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                        |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                        |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                        |                                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                        |                                                                                                        | Tổng số                            | 180.000 | 1.800.000.000 | 20,000 |                  |
|   |                        |                                                                                                        |                                    |         |               |        |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: VŨ TIẾN ĐẠT

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 22/01/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001078011381

Ngày cấp: 19/08/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 57 cũ (Tổ 54 mới), Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Tổ 57 cũ (Tổ 54 mới), Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội